Mẫu số B 01a - DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**3,143,411,851,936**	**3,206,288,093,335**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**32,523,917,121**	**190,722,278,244**
1. Tiền	111		32,523,917,121	190,722,278,244
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**29,186,124,327**	**3,000,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,186,124,327	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,929,038,358,759**	**1,982,704,273,595**
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	970,043,061,171	985,633,246,574
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	586,464,830,636	561,108,615,059
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		9,411,817,449	19,198,305,249
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28,546,000,000	22,246,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	342,058,472,837	402,003,930,047
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7,485,823,334)	(7,485,823,334)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,039,236,318,369**	**933,963,962,390**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	1,041,657,513,824	936,385,157,845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,421,195,455)	(2,421,195,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**113,427,133,360**	**95,897,579,106**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,739,738,707	1,676,026,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60,914,651,177	63,408,605,520
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		20,772,743,476	812,947,074
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03	30,000,000,000	30,000,000,000
B. Tài sản dài hạn	**200**		**2,343,266,255,518**	**2,140,110,663,146**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**182,419,648,569**	**154,147,269,807**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	17,156,574,711	19,714,739,346
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		46,292,289,855	15,045,464,027
4. Phải thu dài hạn khác	216		118,970,784,003	119,387,066,434
II. Tài sản cố định	**220**		**1,126,964,262,860**	**1,160,400,167,173**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.04**	**1,096,491,582,176**	**1,136,808,656,160**
- Nguyên giá	*222*		*1,392,017,266,806*	*1,399,673,791,225*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(295,525,684,630)*	*(262,865,135,065)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	26,714,183,289	19,785,088,900
- Nguyên giá	*225*		*37,083,696,105*	*30,531,524,474*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(10,369,512,816)*	*(10,746,435,574)*
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,758,497,395	3,806,422,113
- Nguyên giá	*228*		*5,655,144,100*	*5,655,144,100*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1,896,646,705)*	*(1,848,721,987)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**124,237,446,096**	**102,661,926,609**
- Nguyên giá	231		125,683,716,860	104,108,197,373
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(1,446,270,764)	(1,446,270,764)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**557,555,803,091**	**375,747,351,021**
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		557,555,803,091	375,747,351,021
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**319,511,976,260**	**317,511,976,260**
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		319,311,976,260	317,311,976,260
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32,577,118,642**	**29,641,972,276**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	19,106,743,845	15,199,218,310
3.Thiết bị vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263		42,000,000	42,000,000
5. Lợi thế thương mại	269		13,428,374,797	14,400,753,966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		**5,486,678,107,454**	**5,346,398,756,481**